CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 50/2024/PHS-PL	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng Khoán Phú Hưng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG**

- Mã chứng khoán: PHS

- Địa chỉ: Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

- Điện thoại liên hệ/Tel: (+84 28) 5413 5479 Fax: (+84 28) 5413 5472

- Email: Website:

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023 đã được kiểm toán:

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kể toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có ☑ Không

Phu Hung SECURITIES

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG
Ký ngày: 13/03/2024 10:48:45

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13/03/2024 tại đường dẫn: www.phs.vn, (Mục Về PHS/Quan hệ cổ đông).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG

CHEN CHIA KEN

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2023 đã kiểm toán
- Văn bản giải trình.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo tài chính cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số	122/GP-UBCK	ngày 20 tháng 1 năm 2016
	18/GPĐC-UBCK	ngày 22 tháng 6 năm 2016
	23/GPĐC-UBCK	ngày 25 tháng 7 năm 2016
	03/GPĐC-UBCK	ngày 23 tháng 1 năm 2017
	03/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 1 năm 2018
	100/GPĐC-UBCK	ngày 29 tháng 11 năm 2018
	107/GPĐC-UBCK	ngày 26 tháng 12 năm 2018
	47/GPĐC-UBCK	ngày 21 tháng 8 năm 2019
	12/GPĐC-UBCK	ngày 4 tháng 3 năm 2020
	03/GCN-UBCK	ngày 16 tháng 6 năm 2020
	04/GCN-UBCK	ngày 16 tháng 6 năm 2020
	48/GPĐC-UBCK	ngày 24 tháng 6 năm 2021
	82/GPĐC-UBCK	ngày 28 tháng 9 năm 2021
	57/GCN-UBCK	ngày 31 tháng 12 năm 2021
	79/GPĐC-UBCK	ngày 29 tháng 8 năm 2022
	110/GPĐC-UBCK	ngày 10 tháng 11 năm 2022

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0313642887	ngày 20 tháng 1 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313642887 ngày 22 tháng 11 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Albert Kwang-Chin Ting	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Đoan Hùng	Thành viên
	Ông Wu, Jin-Jeng	Thành viên
	Ông Chen Chia Ken	Thành viên
	Bà Liu, Hsiu-Mei	Thành viên độc lập
Ban Kiểm soát	Ông Liew Sep Siang	Trưởng ban
	Ông Chiu, Hsien-Chih	Thành viên
	Bà Kuo, Ping-Min	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Chen Chia Ken	Tổng Giám đốc
	Bà Phạm Thị Thu Nhàn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Li, Hsin-Hsien	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 10 năm 2023)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính	Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower 8 Hoàng Văn Thái Phường Tân Phú, Quận 7 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Phòng Giao dịch Phú Mỹ Hưng	Tầng trệt, CR2-08 107 Tôn Dật Tiên Phường Tân Phú, Quận 7 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Quận 3	Tầng 4 & 5 458 Nguyễn Thị Minh Khai Phường 2, Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Tân Bình	Tòa nhà Park Legend 251 Hoàng Văn Thụ Phường 2, Quận Tân Bình Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Hà Nội	Tầng 5, Tòa nhà Vinafor 127 Lò Đúc Phường Đống Mác, Quận Hai Bà Trưng Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Thanh Xuân	Tầng 5, Tòa nhà Udic Complex N04 Hoàng Đạo Thúy Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Hải Phòng	Tầng 2, Tòa nhà Eliteco 18 Trần Hưng Đạo Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Chi nhánh Quận 1	Phòng 1003A, Tầng 10 81-83-83B-85 Hàm Nghi Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 65 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210, Thông tư 334 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 4 tháng 3 năm 2024

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 4 tháng 3 năm 2024, được trình bày từ trang 6 đến trang 65.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 23-01-00343-24-1

Chang Hung Chun	Phạm Huy Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2023-007-1	Kiểm toán số 2675-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 4 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
	TÀI SẢN				
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)**	**100**		**3.959.452.700.074**	**3.594.952.135.875**
I	**Tài sản tài chính**	**110**		**3.954.792.801.205**	**3.591.804.899.063**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	196.824.308.864	763.880.564.438
1.1	*Tiền*	*111.1*		*91.373.936.013*	*55.080.564.438*
1.2	*Các khoản tương đương tiền*	*111.2*		*105.450.372.851*	*708.800.000.000*
2	Các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận theo lãi hoặc lỗ ("FVTPL")	112	7(a)	90.634.482.673	6.715.109.065
3	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113	7(b)	654.213.238.356	768.313.246.576
4	Các khoản cho vay	114	7(c)	2.951.919.275.244	1.991.637.329.285
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính	116	11(a)	(30.551.507.140)	(13.161.395.486)
7	Các khoản phải thu	117	8	74.788.081.049	57.343.194.800
7.2	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính*	*117.2*		*74.788.081.049*	*57.343.194.800*
8	Trả trước cho người bán ngắn hạn	118		7.108.023.307	1.699.892.844
9	Phải thu các dịch vụ cung cấp	119	9	3.964.076.031	9.823.664.112
12	Các khoản phải thu khác	122	10	12.786.514.140	13.006.432.355
13	Dự phòng phải thu khó đòi	129	11(b)	(6.893.691.319)	(7.453.138.926)
II	**Tài sản ngắn hạn khác**	**130**		**4.659.898.869**	**3.147.236.812**
1	Tạm ứng	131		162.595.400	98.000.000
3	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12(a)	4.497.303.469	3.049.236.812
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 240 + 250)**	**200**		**81.285.669.824**	**81.271.404.320**
II	**Tài sản cố định**	**220**		**23.745.314.509**	**30.020.996.970**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	13	13.805.025.065	17.836.383.954
	Nguyên giá	*222*		*47.229.401.364*	*46.081.175.822*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223a*		*(33.424.376.299)*	*(28.244.791.868)*
3	Tài sản cố định vô hình	227	14	9.940.289.444	12.184.613.016
	Nguyên giá	*228*		*26.091.616.400*	*25.271.616.400*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229a*		*(16.151.326.956)*	*(13.087.003.384)*
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**15**	**-**	**1.633.369.056**
V	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**57.540.355.315**	**49.617.038.294**
1	Ký quỹ, ký cược dài hạn	251	16	5.637.869.733	4.624.178.350
2	Chi phí trả trước dài hạn	252	12(b)	18.287.789.360	16.785.221.733
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	17	6.591.125.211	3.704.283.910
4	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	254	18	16.964.116.068	14.464.116.068
5	Tài sản dài hạn khác	255	19	10.059.454.943	10.039.238.233
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**4.040.738.369.898**	**3.676.223.540.195**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu số B01 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
C	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)**	**300**		**2.428.745.823.487**	**2.078.779.920.986**
I	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**2.426.614.761.125**	**2.076.799.906.542**
1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		1.990.040.000.000	1.833.020.000.000
1.1	*Vay ngắn hạn*	*312*	*20*	*1.990.040.000.000*	*1.833.020.000.000*
6	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	21	389.121.316.960	199.342.817.216
8	Phải trả người bán	320		66.259.697	431.709.828
10	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	22	11.982.298.962	15.255.012.141
11	Phải trả người lao động	323		-	6.146.000
12	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		372.753.773	370.446.773
13	Chi phí phải trả	325	23	23.311.796.104	18.899.320.991
17	Các khoản phải trả khác	329	24	11.720.335.629	9.474.453.593
II	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		**2.131.062.362**	**1.980.014.444**
12	Dự phòng phải trả dài hạn	354		2.131.062.362	1.980.014.444
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**1.611.992.546.411**	**1.597.443.619.209**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**1.611.992.546.411**	**1.597.443.619.209**
1	Vốn cổ phần	411	25	1.500.097.005.000	1.500.097.005.000
1.1	*Vốn cổ phần*	*411.1*		*1.500.098.190.000*	*1.500.098.190.000*
1.5	*Cổ phiếu quỹ*	*411.5*		*(1.185.000)*	*(1.185.000)*
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		12.064.998.139	12.064.998.139
5	Quỹ dự phòng tài chính	415		-	12.064.998.139
7	Lợi nhuận chưa phân phối	417		99.830.543.272	73.216.617.931
7.1	*Lợi nhuận đã thực hiện*	*417.1*		*105.003.116.298*	*24.115.514.543*
7.2	*(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện*	*417.2*		*(5.172.573.026)*	*49.101.103.388*
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**4.040.738.369.898**	**3.676.223.540.195**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu số B01 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Mã số	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
A.	**TÀI SẢN VÀ NỢ CỦA CÔNG TY**			
6	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)	006	150.009.329	150.009.329
7	Cổ phiếu quỹ (số lượng cổ phiếu)	007	490	490
8	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của Công ty	008	13.602.690.000	1.313.540.000
9	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty	009	2.420.000	2.500.000
10	TSTC chờ về của Công ty	010	218.600.000	57.000.000
13	TSTC được hưởng quyền của Công ty	013	149.200.000	6.710.000
14	Chứng quyền có bảo đảm (số lượng)	014	1.065.800	-
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**			
1	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư/khách hàng	021	8.178.036.075.000	6.855.539.762.000
a	*TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng*	*021.1*	*7.489.234.325.000*	*6.168.361.102.000*
b	*TSTC hạn chế chuyển nhượng*	*021.2*	*27.916.510.000*	*109.765.880.000*
c	*TSTC giao dịch cầm cố*	*021.3*	*218.667.990.000*	*203.667.990.000*
d	*TSTC phong tỏa, tạm giữ*	*021.4*	*312.000.690.000*	*308.993.160.000*
e	*TSTC chờ thanh toán*	*021.5*	*130.216.560.000*	*64.751.630.000*
2	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư/khách hàng	022	371.080.410.000	606.584.450.000
a	*TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*022.1*	*75.800.070.000*	*96.265.250.000*
b	*TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*	*022.2*	*295.280.340.000*	*510.319.200.000*
3	TSTC chờ về của nhà đầu tư/khách hàng	023	164.619.850.000	97.802.768.000
6	TSTC được hưởng quyền của nhà đầu tư/khách hàng	025	8.242.480.000	6.480.280.000
7	Tiền gửi của khách hàng	026	763.571.527.689	486.676.329.967
7.1	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	027	425.156.275.773	219.474.250.558
7.2	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	027.1	338.415.251.916	267.202.079.409

Mẫu số B01 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
8	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031	425.156.275.773	219.474.250.558
8.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.1	420.204.181.753	201.859.275.797
8.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.2	4.952.094.020	17.614.974.761

Ngày 4 tháng 3 năm 2024

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Bà Nguyễn Phương Trinh	Bà Đỗ Thị Ái Vy	Ông Chen Chia Ken
Nhân viên Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG

Mẫu số B02 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
I	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi hoặc lỗ ("FVTPL")	01		14.328.354.651	1.933.611.365
a	*Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL*	*01.1*	*26*	*11.017.029.327*	*3.419.602.661*
b	*Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL*	*01.2*		*2.988.633.744*	*(1.827.492.604)*
c	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL*	*01.3*		*322.691.580*	*341.501.308*
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	02	27	73.112.766.792	49.989.155.905
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	28	314.274.638.330	289.890.811.142
1.6	Doanh thu môi giới chứng khoán	06		150.678.112.953	188.307.352.556
1.9	Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		5.800.985.994	3.978.382.004
1.10	Doanh thu tư vấn	10		-	558.343.434
1.11	Thu nhập hoạt động khác	11		845.048.647	957.190.175
	Tổng doanh thu hoạt động	**20**		**559.039.907.367**	**535.614.846.581**
II	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				
2.1	Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21		9.872.981.763	5.777.217.205
a	*Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL*	*21.1*	*26*	*9.775.671.605*	*5.263.454.832*
b	*Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL*	*21.2*		*(91.958.053)*	*513.762.373*
d	*Lỗ do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*			*189.268.211*	-
2.4	Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu	24	11(a)	17.390.111.654	6.324.369.569
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	26		3.174.982.903	2.279.450.833
2.7	Chi phí môi giới chứng khoán	27	29	168.864.542.818	188.884.670.152
2.10	Chi phí lưu ký chứng khoán	30		6.388.857.906	4.514.699.277
2.11	Chi phí nghiệp vụ tư vấn	31		1.155.892.164	1.858.604.566
2.12	Chi phí khác	32	11(b)	(559.447.607)	1.137.651.844
	Tổng chi phí hoạt động	**40**		**206.287.921.601**	**210.776.663.446**

Mẫu số B02 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
III	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		39.327.917.136	57.236.901.439
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng	42		1.431.687.677	997.023.800
	Tổng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**40.759.604.813**	**58.233.925.239**
IV	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**				
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		84.859.712.000	126.592.566.799
4.2	Chi phí lãi vay	52	30	149.125.757.455	87.384.149.853
	Tổng chi phí tài chính	**60**		**233.985.469.455**	**213.976.716.652**
VI	**CHI PHÍ QUẢN LÝ**	**62**	**31**	**103.166.761.773**	**96.158.826.067**
VII	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 – 40 – 60 – 62)**	**70**		**56.359.359.351**	**72.936.565.655**
VIII	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**				
8.1	Thu nhập khác	71		468.124.194	806.933.548
8.2	Chi phí khác	72		628.242.585	60.625.404
	Kết quả hoạt động khác (80 = 71 – 72)	**80**		**(160.118.391)**	**746.308.144**
IX	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)**	**90**		**56.199.240.960**	**73.682.873.799**
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		110.472.917.374	35.464.128.776
9.2	(Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(54.273.676.414)	38.218.745.023

Mẫu số B02 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
X	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**		**11.648.447.958**	**13.703.672.240**
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	32	14.535.289.259	17.129.325.656
10.2	Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	100.2	32	(2.886.841.301)	(3.425.653.416)
XI	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**	**200**		**44.550.793.002**	**59.979.201.559**
XII	**THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC**	**300**		**-**	**-**
XIII	**THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU**	**500**			
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501	33	297	400

Ngày 4 tháng 3 năm 2024

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Bà Nguyễn Phương Trinh	Bà Đỗ Thị Ái Vy	Ông Chen Chia Ken
Nhân viên Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	2023 VND	2022 VND
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1	**Lợi nhuận trước thuế TNDN**	**01**	**56.199.240.960**	**73.682.873.799**
2	**Điều chỉnh cho các khoản**	**02**	**214.689.026.513**	**52.377.239.979**
	Khấu hao và phân bổ	03	8.862.034.251	8.487.858.178
	Các khoản dự phòng	04	16.981.711.965	7.650.025.023
	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	57.165.000.000	(40.560.000.000)
	Chi phí lãi	06	149.125.757.455	87.384.149.853
	Lãi từ thanh lý tài sản cố định	07	(590.909)	-
	Dự thu tiền lãi	08	(17.444.886.249)	(10.584.793.075)
3	**Thay đổi các chi phí phi tiền tệ**	**10**	**97.310.158**	**513.762.373**
	Tăng chênh lệch giảm từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	97.310.158	513.762.373
4	**Thay đổi các doanh thu phi tiền tệ**	**18**	**(2.988.633.744)**	**1.827.492.604**
	(Tăng)/giảm chênh lệch tăng từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	19	(2.988.633.744)	1.827.492.604
5	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (30 = 01 + 02 + 10 + 18)**	**30**	**267.996.943.887**	**128.401.368.755**
	(Tăng)/giảm TSTC ghi nhận theo FVTPL	31	(80.838.781.811)	10.365.336.095
	Giảm/(tăng) đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32	114.100.008.220	(168.090.246.576)
	(Tăng)/giảm các khoản cho vay	33	(960.281.945.959)	1.546.456.245.375
	Giảm các khoản phải thu các dịch vụ cung cấp	37	5.859.588.081	150.237.555.187
	Giảm các khoản phải thu khác	39	219.918.215	96.497.669
	Tăng các tài sản khác	40	(3.598.503.493)	(2.684.677.085)
	Tăng/(giảm) chi phí phải trả	41	1.657.810.127	(11.099.522.031)
	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	42	3.499.290.900	(546.339.121)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	43	(14.534.752.098)	(19.239.475.429)
	Tiền lãi đã trả	44	(146.371.092.469)	(86.660.493.478)
	Giảm phải trả cho người bán	45	(5.773.580.594)	(1.986.291.289)
	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi	46	2.307.000	(4.216.050)
	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	(3.273.250.340)	(1.135.864.875)
	Giảm phải trả người lao động	48	(6.146.000)	-
	Tăng/(giảm) các khoản phải trả khác	50	199.425.944.169	(649.012.692.420)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**60**	**(621.916.242.165)**	**895.097.184.727**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu số B03 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	2023 VND	2022 VND
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(7.402.907.918)	(10.323.714.256)
	Tiền thu từ việc thanh lý tài sản cố định	62	590.909	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**	**(7.402.317.009)**	**(10.323.714.256)**
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
	Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	73	9.392.294.124.101	11.877.850.193.200
	Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(9.292.439.124.101)	(12.259.270.193.200)
	Trả cổ tức cho cổ đông	76	(37.592.696.400)	(64.248.495.240)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**	**62.262.303.600**	**(445.668.495.240)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**90**	**(567.056.255.574)**	**439.104.975.231**
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**101**	**763.880.564.438**	**324.775.589.207**
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 5)	**103**	**196.824.308.864**	**763.880.564.438**
	▪ *Tiền*	*103.1*	*91.373.936.013*	*55.080.564.438*
	▪ *Các khoản tương đương tiền*	*103.2*	*105.450.372.851*	*708.800.000.000*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu số B03 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Mã số	2023 VND	2022 VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	38.749.240.984.544	55.278.898.044.103
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(39.824.401.812.944)	(53.472.664.033.750)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	55.500.518.225.396	68.602.863.817.464
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	07.1	71.213.172.507	179.309.741.391
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(54.217.612.309.741)	(70.398.012.296.993)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(2.063.062.040)	(1.820.656.232)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**20**	**276.895.197.722**	**188.574.615.983**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	**30**	**486.676.329.967**	**298.101.713.984**
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31	486.676.329.967	298.101.713.984
▪ *Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý*	*32*	*486.676.329.967*	*298.101.713.984*
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**	**763.571.527.689**	**486.676.329.967**
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41	763.571.527.689	486.676.329.967
▪ *Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý*	*42*	*763.571.527.689*	*486.676.329.967*
Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD		*338.415.251.916*	*267.202.079.409*

Ngày 4 tháng 3 năm 2024

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Bà Nguyễn Phương Trinh	Bà Đỗ Thị Ái Vy	Ông Chen Chia Ken
Nhân viên Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B04 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu năm tại ngày		Biến động trong năm kết thúc ngày				Số dư cuối năm tại ngày	
	1/1/2022	1/1/2023	31/12/2022		31/12/2023		31/12/2022	31/12/2023
	VND	VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND	VND	VND
Vốn cổ phần	1.400.000.000.000	1.500.098.190.000	100.098.190.000	-	-	-	1.500.098.190.000	1.500.098.190.000
Cổ phiếu quỹ	(1.185.000)	(1.185.000)	-	-	-	-	(1.185.000)	(1.185.000)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	12.064.998.139	12.064.998.139	-	-	-	-	12.064.998.139	12.064.998.139
Quỹ dự phòng tài chính	12.064.998.139	12.064.998.139	-	-	-	*(12.064.998.139)*	12.064.998.139	-
Lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 25(b))	180.535.371.172	73.216.617.931	59.979.201.559	(167.297.954.800)	110.889.467.555	(84.275.542.214)	73.216.617.931	99.830.543.272
Trong đó:								
Lợi nhuận đã thực hiện	*169.653.012.807*	*24.115.514.543*	*21.760.456.536*	*(167.297.954.800)*	*98.824.469.416*	*(30.001.865.800)*	*24.115.514.543*	*92.938.118.159*
Hoàn nhập quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	*12.064.998.139*	-	-	*12.064.998.139*
(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	10.882.358.365	*49.101.103.388*	38.218.745.023	-	-	*(54.273.676.414)*	*49.101.103.388*	*(5.172.573.026)*
Tổng cộng	**1.604.664.182.450**	**1.597.443.619.209**	**160.077.391.559**	**(167.297.954.800)**	**110.889.467.555**	**(96.340.540.353)**	**1.597.443.619.209**	**1.611.992.546.411**

Ngày 4 tháng 3 năm 2024

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Bà Nguyễn Phương Trinh	Bà Đỗ Thị Ái Vy	Ông Chen Chia Ken
Nhân viên Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 122/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 1 năm 2016. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Điều chỉnh số 110/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 11 năm 2022 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng ("PHS") – được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 23/UBCK-GPHĐKD ngày 1 tháng 12 năm 2006 và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành ("ATS"). Theo đó, Công ty kế thừa toàn bộ tài sản, nợ phải trả, các quyền lợi và nghĩa vụ của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 và PHS và ATS chấm dứt hoạt động từ ngày 20 tháng 1 năm 2016. Tài sản và nợ phải trả của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 được chuyển sang cho Công ty theo giá trị ghi sổ và giá trị tài sản ròng (tổng tài sản – tổng nợ phải trả) của PHS và ATS tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 cấu thành vốn điều lệ của Công ty.

Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã PHS theo Quyết định số 475/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 19 tháng 7 năm 2019.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 1.500.098.190.000 VND (31/12/2022: 1.500.098.190.000 VND).

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, cho vay ký quỹ, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

(d) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 382 nhân viên (31/12/2022: 356 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được trình bày ở Thuyết minh 3(d), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL"): xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản cho vay: xem Thuyết minh 3(f);

Ngoại trừ phải trả chứng quyền đảm bảo được ghi nhận FVTPV như thuyết minh 3(h), Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cấn trừ các khoản mục và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(d) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là một công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên UPCOM, giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, Công ty không trích lập dự phòng.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán kèm theo các công cụ vốn đó được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

(e) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các khoản cho vay bao gồm các khoản cho vay ký quỹ và tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập bằng cách tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

Tình trạng quá hạn	*Tỷ lệ trích lập dự phòng*
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(h) Chứng quyền có đảm bảo

Chứng quyền có bảo đảm cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có đảm bảo theo hướng dẫn của Thông tư số 23/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018, cụ thể như sau:

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, Công ty ghi nhận khoản phải trả chứng quyền theo giá gốc và đồng thời theo dõi ngoại bảng số lượng chứng quyền được phép phát hành.

Chứng quyền đảm bảo được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được ghi nhận theo giá trị hợp lý sau ngày ghi nhận ban đầu.

Chi phí phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính trong kỳ khi phát sinh.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 4 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	5 năm

(j) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 7 năm.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ và dụng cụ và là các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Các khoản mục này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được PHS, ATS và Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(p) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") thay thế Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146") do Bộ Tài chính ban hành nhằm hướng dẫn về chế độ tài chính áp dụng đối với các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022. Theo đó, Công ty đã ngừng phân bổ lợi nhuận đã thực hiện vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ năm 2022. Theo Thông tư 114:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.

- Số dư quỹ dự phòng tài chính có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.

Vào ngày 20 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc hoàn nhập số dư quỹ dự phòng tài chính vào lợi nhuận chưa phân phối. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty chưa đưa ra các quyết định liên quan đến số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

(q) Doanh thu

(i) Lãi từ bán các TSTC

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán ("VSD") (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và mệnh giá của công cụ nợ khi đáo hạn.

(iii) Doanh thu môi giới chứng khoán

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính

Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(r) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(w) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư 334 do Bộ Tài Chính ban hành mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán Nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán Nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Tài sản đảm bảo

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (i)	196.820.272.609	763.877.428.183
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i)	654.213.238.356	768.313.246.576
Các khoản cho vay – gộp (ii)	2.951.919.275.244	1.991.637.329.285
Các khoản phải thu (ii)	74.788.081.049	57.343.194.800
Phải thu các dịch vụ cung cấp (ii)	3.964.076.031	9.823.664.112
Các khoản phải thu khác (ii)	12.786.514.140	13.006.432.355
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán	16.964.116.068	14.464.116.068
Tiền gửi có kỳ hạn - dài hạn	5.637.869.733	4.624.178.350
Tài sản dài hạn khác	10.059.454.943	10.039.238.233
	3.927.152.898.173	3.633.128.827.962

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Khách hàng có nghĩa vụ đảm bảo tỷ lệ ký quỹ của họ không thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì. Trường hợp tỷ lệ ký quỹ của khách hàng giảm xuống thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì, Công ty yêu cầu khách hàng bổ sung tài sản đảm bảo trong thời hạn quy định, nếu khách hàng không bổ sung tài sản đảm bảo, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của hợp đồng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi giá thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính bị tổn thất như sau:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán từ 3 năm trở lên	11.174.224.109	11.441.401.806
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn trên 3 năm	4.443.207.793	3.924.199.169
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 2 đến 3 năm	-	862.826.748
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 1 đến 2 năm	48.291.197.147	-
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn dưới 1 năm	-	48.291.197.147
	63.908.629.049	64.519.624.870

Giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo cho các tài sản tài chính bị tổn thất:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch tại	4.280.532.790	3.988.262.880
▪ *Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh*	*966.990*	*5.253.080*
▪ *Sàn UPCOM*	*4.279.565.800*	*3.983.009.800*
TSTC phong tỏa, tạm giữ	22.182.897.800	39.916.827.578
	26.463.430.590	43.905.090.458

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị tổn thất như sau:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán quá hạn từ 3 năm trở lên	921.228.900	732.072.435
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn dưới 1 năm	-	770.013.968
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 1-2 năm	770.013.968	-

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**Giá trị ghi sổ VND**	**Dòng tiền theo hợp đồng VND**	**Trong vòng 1 năm VND**
Vay ngắn hạn	1.990.040.000.000	2.046.606.490.335	2.046.606.490.335
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	389.121.316.960	389.121.316.960	389.121.316.960
Phải trả người bán	66.259.697	66.259.697	66.259.697
Chi phí phải trả	12.125.926.733	12.125.926.733	12.125.926.733
Các khoản phải trả khác	11.720.335.629	11.720.335.629	11.720.335.629
	2.403.073.839.019	2.459.640.329.354	2.459.640.329.354

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	**Giá trị ghi sổ VND**	**Dòng tiền theo hợp đồng VND**	**Trong vòng 1 năm VND**
Vay ngắn hạn	1.833.020.000.000	1.874.732.368.176	1.874.732.368.176
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	199.342.817.216	199.342.817.216	199.342.817.216
Phải trả người bán	431.709.828	431.709.828	431.709.828
Chi phí phải trả	8.184.877.050	8.184.877.050	8.184.877.050
Các khoản phải trả khác	9.474.453.593	9.474.453.593	9.474.453.593
	2.050.453.857.687	2.092.166.225.863	2.092.166.225.863

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ ("USD").

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2023		31/12/2022	
	USD	**Tương đương VND**	**USD**	**Tương đương VND**
Vay ngắn hạn	66.000.000	1.613.040.000.000	73.000.000	1.733.020.000.000

Sau đây là tỷ giá hối đoái chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2023	**31/12/2022**
USD/VND	24.440	23.740

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
USD (mạnh hơn 3% so với VND) – giảm lợi nhuận sau thuế	38.712.960.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
USD (mạnh hơn 4% so với VND) – giảm lợi nhuận sau thuế	55.456.640.000

Biến động ngược lại của tỷ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	196.820.272.609	763.877.428.183
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	654.213.238.356	768.313.246.576
Các khoản cho vay thuần	2.921.367.768.104	1.978.475.933.799
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	16.964.116.068	14.464.116.068
Tài sản dài hạn khác	10.059.454.943	10.039.238.233
Vay ngắn hạn	(1.990.040.000.000)	(1.833.020.000.000)

(iii) Rủi ro thị trường khác

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty.

TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán vốn của Công ty là không đáng kể vì Công ty nắm giữ danh mục TSTC ghi nhận theo FVTPL không trọng yếu.

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính như sau:

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:				
▪ TSTC ghi nhận theo FVTPL				
• *Cổ phiếu niêm yết*	39.528.199.108	39.528.199.108	6.304.703.558	6.304.703.558
• *Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM*	27.689.899	27.689.899	395.505.500	395.505.500
• *Cổ phiếu chưa niêm yết*	15.046.527	15.046.527	14.900.007	14.900.007
▪ Chứng chỉ quỹ	51.063.547.139	51.063.547.139	-	-
Được phân loại là các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	654.213.238.356	654.213.238.356	768.313.246.576	768.313.246.576
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	196.824.308.864	196.824.308.864	763.880.564.438	763.880.564.438
▪ Các khoản cho vay - thuần	2.921.367.768.104	(*)	1.978.475.933.799	(*)
▪ Các khoản phải thu	74.788.081.049	(*)	57.343.194.800	(*)
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp	3.964.076.031	(*)	9.823.664.112	(*)
▪ Các khoản phải thu khác - thuần	5.892.822.821	(*)	5.553.293.429	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16.964.116.068	(*)	14.464.116.068	(*)
▪ Tài sản dài hạn khác	10.059.454.943	(*)	10.039.238.233	(*)

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Nợ phải trả tài chính				
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo FVTPL:				
Phải trả chứng quyền	(6.479.570.000)	(6.479.570.000)	-	-
Nợ phải trả tài chính				
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
▪ Vay ngắn hạn	(1.990.040.000.000)	(*)	(1.833.020.000.000)	(*)
▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(389.121.316.960)	(*)	(199.342.817.216)	(*)
▪ Phải trả người bán	(66.259.697)	(*)	(431.709.828)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(12.125.926.733)	(*)	(8.184.877.050)	(*)
▪ Phải trả khác	(11.720.335.629)	(*)	(9.474.453.593)	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền mặt	4.036.255	3.136.255
Tiền gửi ngân hàng	91.369.899.758	55.077.428.183
Các khoản tương đương tiền (i)	105.450.372.851	708.800.000.000
	196.824.308.864	763.880.564.438

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 1,8% đến 3,8% (31/12/2022: từ 5,0% đến 6,0%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền và các khoản tương đương tiền có giá trị ghi sổ là 105.450.372.851 VND được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2022: 91.000.000.000 VND) (Thuyết minh 20).

6. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2023		2022	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
a) Của Công ty				
Cổ phiếu	11.318.382	331.662.575.670	2.753.544	142.311.582.746
Trái phiếu	-	-	11.382.564	1.154.627.879.404
Chứng khoán khác	36.467.249	141.520.479.530	-	-
b) Của nhà đầu tư/khách hàng				
Cổ phiếu	4.283.789.996	83.402.646.328.420	4.180.501.483	115.920.499.518.256
Trái phiếu	16.030.756	1.717.217.393.028	11.840.000	1.208.643.990.000
Chứng khoán khác	47.787.498	83.383.341.310	31.782.340	49.545.054.710
	4.395.393.881	85.676.430.117.958	4.238.259.931	118.475.628.025.116

7. Tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận theo FVTPL

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	38.225.051.062	39.528.199.108	7.002.606.666	6.304.703.558
Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM	27.689.899	27.689.899	411.499.004	395.505.500
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.046.527	15.046.527	14.900.007	14.900.007
Chứng chỉ quỹ	50.000.000.000	51.063.547.139	-	-
	88.267.787.488	90.634.482.673	7.429.005.677	6.715.109.065

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Giá trị hợp lý của TSTC ghi nhận theo FVTPL tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2023			Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2023		
	Số lượng	Giá gốc VND (1)	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
Cổ phiếu niêm yết						
HPG	921.000	24.596.477,091	25.741.950.000	1.145.472.909	-	25.741.950.000
DHG	17.600	1.913.697,686	1.830.400.000	3.935.692	87.233.378	1.830.400.000
VNM	25.020	1.792.863,244	1.691.352.000	-	101.511.244	1.691.352.000
Các cổ phiếu khác	256.813	9.922.013,041	10.264.497.108	832.376.712	489.892.645	10.264.497.108
	1.220.433	38.225.051.062	39.528.199.108	1.981.785.313	678.637.267	39.528.199.108
UPCOM						
Các cổ phiếu khác	728	27.689.899	27.689.899	-	-	27.689.899
Cổ phiếu chưa niêm yết						
Các cổ phiếu khác	1.086	15.046.527	15.046.527	-	-	15.046.527
Chứng chỉ quỹ						
PHVSF	4.821.109	50.000.000.000	51.063.547.139	1.063.547.139	-	51.063.547.139
	6.043.356	**88.267.787.488**	**90.634.482.673**	**3.045.332.452**	**678.637.267**	**90.634.482.673**

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số lượng	31/12/2022 Giá gốc VND (1)	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2022 Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
Cổ phiếu niêm yết						
BVH	22.753	1.165.751.609	1.060.289.800	-	105.461.809	1.060.289.800
FPT	13.453	1.042.382.403	1.034.535.700	345.241	8.191.944	1.034.535.700
SAB	4.320	757.425.917	721.008.000	-	36.417.917	721.008.000
VNM	9.288	700.618.373	706.816.800	6.563.759	365.332	706.816.800
GAS	5.240	558.255.913	531.860.000	127.138	26.523.051	531.860.000
BMP	6.612	395.393.294	396.720.000	1.326.706	-	396.720.000
PNJ	3.472	373.050.384	312.132.800	745.049	61.662.633	312.132.800
DHG	3.755	322.563.150	318.799.500	450.000	4.213.650	318.799.500
VJC	1.415	169.918.774	154.942.500	-	14.976.274	154.942.500
SSI	5.051	167.466.279	89.402.700	-	78.063.579	89.402.700
SHB	3.782	72.149.310	37.630.900	-	34.518.410	37.630.900
MSB	4.141	67.396.518	51.762.500	-	15.634.018	51.762.500
Các cổ phiếu khác	47.309	1.210.234.742	888.802.358	46.653.039	368.085.423	888.802.358
	130.591	7.002.606.666	6.304.703.558	56.210.932	754.114.040	6.304.703.558
UPCOM						
ACV	4.600	397.386.094	389.160.000	-	8.226.094	389.160.000
Các cổ phiếu khác	755	14.112.910	6.345.500	487.776	8.255.186	6.345.500
	5.355	411.499.004	395.505.500	487.776	16.481.280	395.505.500

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số lượng	31/12/2022 Giá gốc VND (1)	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2022 Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
Cổ phiếu chưa niêm yết						
TAC	137	6.403.885	6.403.885	-	-	6.403.885
ROS	572	3.575.700	3.575.700	-	-	3.575.700
Các cổ phiếu khác	369	4.920.422	4.920.422	-	-	4.920.422
	1.078	14.900.007	14.900.007	-	-	14.900.007
	137.024	**7.429.005.677**	**6.715.109.065**	**56.698.708**	**770.595.320**	**6.715.109.065**

7. Tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm (i)	654.213.238.356	(*)	768.313.246.576	(*)

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn là 564.213.238.356 VND được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2022: 718.313.246.576 VND) (Thuyết minh 20).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, lãi suất tiền gửi có kỳ hạn dao động từ 2,5% đến 8,7%/năm (31/12/2022: từ 4,0% đến 10,5%/năm).

(c) Các khoản cho vay

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (i)	2.890.043.967.369	(*)	1.961.759.634.420	(*)
Tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán (ii)	61.875.307.875	(*)	29.877.694.865	(*)
	2.951.919.275.244		1.991.637.329.285	

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc là 90 ngày và hưởng lãi suất năm từ 10,0% đến 13,5% (31/12/2022: từ 10,5% đến 14,5%). Tỷ lệ ký quỹ ban đầu dao động từ 50% đến 90% (31/12/2022: từ 50% đến 90%) và tỷ lệ ký quỹ duy trì dao động từ 30% đến 70% (31/12/2022: từ 30% đến 70%).

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán được hưởng lãi suất năm dao động từ 10,5% đến 13,5% (31/12/2022: từ 11,5% đến 14,5%).

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

8. Các khoản phải thu

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Lãi dự thu từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	50.865.657.812	38.674.541.319
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	22.028.335.567	18.610.954.851
Lãi dự thu từ chứng chỉ tiền gửi	1.894.087.670	57.698.630
	74.788.081.049	57.343.194.800

9. Phải thu các dịch vụ cung cấp

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải thu từ hoạt động thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán	1.461.969.950	7.818.970.000
Phải thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán	1.770.230.617	1.195.186.990
Phải thu từ hoạt động môi giới chứng khoán	491.051.396	188.065.523
Phải thu khác	240.824.068	621.441.599
	3.964.076.031	9.823.664.112

10. Các khoản phải thu khác

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán	12.095.453.009	12.173.474.241
Phải thu khác	691.061.131	832.958.114
	12.786.514.140	13.006.432.355

11. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi

(a) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

2023

	Tại ngày 31/12/2023				
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Dự phòng tại ngày 31/12/2022 VND	Dự phòng trích lập trong năm VND
Cho vay giao dịch ký quỹ	52.734.404.940	22.182.897.800	30.551.507.140	13.161.395.486	17.390.111.654

2022

	Tại ngày 31/12/2022				
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Dự phòng tại ngày 31/12/2021 VND	Dự phòng trích lập trong năm VND
Cho vay giao dịch ký quỹ	53.078.223.064	39.916.827.578	13.161.395.486	6.837.025.917	6.324.369.569

11. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi (tiếp theo)

(b) Dự phòng phải thu khó đòi

2023

	Tại ngày 31/12/2023				
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Dự phòng tại ngày 31/12/2022 VND	Dự phòng trích lập trong năm VND
Khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.174.224.109	4.280.532.790	6.893.691.319	7.453.138.926	(559.447.607)

2022

	Tại ngày 31/12/2022				
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Dự phòng tại ngày 31/12/2021 VND	Dự phòng hoàn nhập trong năm VND
Khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.441.401.806	3.988.262.880	7.453.138.926	6.315.487.082	1.137.651.844

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Bảo trì phần mềm	725.350.312	520.069.553
Chi phí thuê trả trước	519.961.414	397.739.634
Các chi phí khác	3.251.991.743	2.131.427.625
	4.497.303.469	3.049.236.812

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Công cụ và dụng cụ	5.382.643.332	5.107.800.698
Phần mềm	2.657.600.356	3.084.781.893
Thiết bị công nghệ thông tin	1.304.324.849	1.241.152.015
Nâng cấp văn phòng	8.593.137.409	6.771.407.807
Các chi phí khác	350.083.414	580.079.320
	18.287.789.360	16.785.221.733

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	16.785.221.733	13.006.695.427
Tăng trong năm	7.886.872.588	6.614.398.564
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	5.118.797.232	6.547.406.933
Phân bổ trong năm	(11.503.102.193)	(9.383.279.191)
Số dư cuối năm	18.287.789.360	16.785.221.733

13. Tài sản cố định hữu hình

2023	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	601.182.219	42.761.030.634	2.265.440.000	453.522.969	46.081.175.822
Tăng trong năm	-	1.323.886.190	-	51.805.440	1.375.691.630
Chuyển qua từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	390.660.160	390.660.160
Thanh lý	-	(618.126.248)	-	-	(618.126.248)
Số dư cuối năm	601.182.219	43.466.790.576	2.265.440.000	895.988.569	47.229.401.364
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	601.182.219	25.517.197.597	1.985.556.935	140.855.117	28.244.791.868
Khấu hao trong năm	-	5.365.539.264	279.883.065	152.288.350	5.797.710.679
Thanh lý	-	(618.126.248)	-	-	(618.126.248)
Số dư cuối năm	601.182.219	30.264.610.613	2.265.440.000	293.143.467	33.424.376.299
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	-	17.243.833.037	279.883.065	312.667.852	17.836.383.954
Số dư cuối năm	-	13.202.179.963	-	602.845.102	13.805.025.065

13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

2022	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.347.351.678	39.688.270.879	2.265.440.000	327.405.769	43.628.468.326
Tăng trong năm	-	5.852.395.200	-	-	5.852.395.200
Chuyển qua từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	126.117.200	126.117.200
Thanh lý	(746.169.459)	(2.779.635.445)	-	-	(3.525.804.904)
Số dư cuối năm	601.182.219	42.761.030.634	2.265.440.000	453.522.969	46.081.175.822
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.347.351.678	23.508.117.474	1.439.310.078	53.155.408	26.347.934.638
Khấu hao trong năm	-	4.788.715.568	546.246.857	87.699.709	5.422.662.134
Thanh lý	(746.169.459)	(2.779.635.445)	-	-	(3.525.804.904)
Số dư cuối năm	601.182.219	25.517.197.597	1.985.556.935	140.855.117	28.244.791.868
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	-	16.180.153.405	826.129.922	274.250.361	17.280.533.688
Số dư cuối năm	-	17.243.833.037	279.883.065	312.667.852	17.836.383.954

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá là 16.813.082.725 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2022: 15.389.708.973 VND).

14. Tài sản cố định vô hình

	2023 Phần mềm máy vi tính VND	2022 Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm và cuối năm	25.271.616.400	22.433.666.400
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	480.000.000	-
Tăng trong năm	340.000.000	2.837.950.000
Số dư cuối năm	26.091.616.400	25.271.616.400
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	13.087.003.384	10.021.807.340
Khấu hao trong năm	3.064.323.572	3.065.196.044
Số dư cuối năm	16.151.326.956	13.087.003.384
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	12.184.613.016	12.411.859.060
Số dư cuối năm	9.940.289.444	12.184.613.016

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 8.596.466.400 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2022: 8.161.659.400 VND).

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Số dư đầu năm	1.633.369.056	3.461.452.486
Tăng trong năm	5.687.216.288	5.097.789.503
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(390.660.160)	(126.117.200)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(5.118.797.232)	(6.547.406.933)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(1.331.127.952)	(252.348.800)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(480.000.000)	-
Số dư cuối năm	-	1.633.369.056

16. Ký quỹ, ký cược dài hạn

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền ký quỹ thuê văn phòng, nhà ở và xe hơi	5.637.869.733	4.624.178.350

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Thuế suất	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Chi phí trích trước	20%	426.212.472	396.002.889
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính	20%	6.600.398.133	3.165.501.699
Chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC ghi nhận theo FVTPL	20%	37.853.642	142.779.322
		7.064.464.247	3.704.283.910
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC ghi nhận theo FVTPL	20%	(473.339.036)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại – thuần		6.591.125.211	3.704.283.910

18. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	14.464.116.068	11.964.116.068
Tiền nộp thêm trong năm	1.884.661.158	1.809.659.347
Tiền lãi nhận được trong năm	615.338.842	690.340.653
Số dư cuối năm	16.964.116.068	14.464.116.068

19. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Quỹ bù trừ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh	10.059.454.943	10.039.238.233

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ban hành về Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ hoạt động chứng khoán phái sinh, Công ty có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh ("Quỹ bù trừ") bằng tiền hoặc chứng khoán. Mức đóng góp ban đầu tối thiểu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp, 15 tỷ VND đối với thành viên bù trừ chung.

Công ty đã trở thành thành viên bù trừ trực tiếp của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận Thành viên bù trừ số 04/GCN-UBCK do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020.

Biến động tiền gửi tại Quỹ bù trừ trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	10.039.238.233	10.000.000.000
Tiền lãi nhận được trong năm	20.216.710	39.238.233
Số dư cuối năm	10.059.454.943	10.039.238.233

20. Vay ngắn hạn

Diễn giải	Nguyên tệ	Lãi suất định kỳ %	Số dư đầu năm tại ngày 1/1/2023 VND	Số vay trong năm VND	(Số trả trong năm) VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Số dư cuối năm tại ngày 31/12/2023 VND
Khoản vay ngắn hạn từ							
▪ Ngân hàng trong nước	VND	2,8% - 10,0%	100.000.000.000	6.471.754.124.101	(6.194.754.124.101)	-	377.000.000.000
▪ Ngân hàng nước ngoài	USD	5,5% - 7,7%	1.733.020.000.000	2.920.540.000.000	(3.097.685.000.000)	57.165.000.000	1.613.040.000.000
			1.833.020.000.000	9.392.294.124.101	(9.292.439.124.101)	57.165.000.000	1.990.040.000.000

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền và các khoản tương đương tiền là 105.450.372.851 VND (31/12/2022: 91.000.000.000 VND) (Thuyết minh 5) và các khoản tiền gửi có kỳ hạn là 564.213.238.356 VND (31/12/2022: 718.313.246.576 VND) (Thuyết minh 7(b)).

21. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	294.490.534.600	115.820.407.530
Thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán	78.743.108.360	83.522.322.140
Phải trả thực hiện quyền mua chứng khoán (*)	6.479.570.000	-
Phải trả khác	9.408.104.000	87.546
	389.121.316.960	199.342.817.216

(*) Tại ngày 31/12/2023 và 31/12/2022, số lượng chứng quyền có đảm bảo mà Công ty phát hành như sau:

	31/12/2023		31/12/2022	
	Được phép phát hành	Đang lưu hành	Được phép phát hành	Đang lưu hành
CHPG2314	3.000.000	1.934.200	-	-

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm tại ngày 1/1/2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số khấu trừ/ số đã nộp trong năm VND	Số dư cuối năm tại ngày 31/12/2023 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.875.701.514	14.535.289.259	(14.534.752.098)	3.876.238.675
Thuế thu nhập cá nhân	10.232.466.822	97.203.493.389	(100.313.734.387)	7.122.225.824
Thuế giá trị gia tăng	20.445.759	112.809.097	(117.426.323)	15.828.533
Thuế nhà thầu nước ngoài	1.126.398.046	12.485.057.726	(12.643.449.842)	968.005.930
	15.255.012.141	124.007.245.731	(127.279.958.910)	11.982.298.962

	Số dư đầu năm tại ngày 1/1/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số khấu trừ/ số đã nộp trong năm VND	Số dư cuối năm tại ngày 31/12/2022 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.985.851.287	17.129.325.656	(19.239.475.429)	3.875.701.514
Thuế thu nhập cá nhân	12.483.094.449	105.327.038.462	(107.577.666.089)	10.232.466.822
Thuế giá trị gia tăng	3.727.273	230.465.287	(213.746.801)	20.445.759
Thuế nhà thầu nước ngoài	28.353.780	7.343.112.372	(6.245.068.106)	1.126.398.046
	18.501.026.789	130.029.941.777	(133.275.956.425)	15.255.012.141

23. Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Chi phí cho nhân viên	11.185.869.371	10.714.443.941
Chi phí giao dịch chứng khoán	3.240.189.252	3.685.244.296
Chi phí lãi	5.820.169.366	3.065.504.380
Phí tư vấn	92.803.065	143.548.420
Các chi phí khác	2.972.765.050	1.290.579.954
	23.311.796.104	18.899.320.991

24. Các khoản phải trả khác

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải trả cổ tức	1.823.928.393	9.414.758.993
Các khoản phải trả cho khách hàng	9.884.000.000	21.174.000
Các khoản phải trả khác	12.407.236	38.520.600
	11.720.335.629	9.474.453.593

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và phát hành của Công ty là:

	31/12/2023		31/12/2022	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	150.009.819	1.500.098.190.000	150.009.819	1.500.098.190.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	150.009.819	1.500.098.190.000	150.009.819	1.500.098.190.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(490)	(1.185.000)	(490)	(1.185.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	150.009.329	1.500.097.005.000	150.009.329	1.500.097.005.000

Biến động vốn cổ phần đã phát hành trong năm như sau:

	2023		2022	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Số dư đầu năm	150.009.819	1.500.098.190.000	140.000.000	1.400.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-	10.009.819	100.098.190.000
Số dư cuối năm	150.009.819	1.500.098.190.000	150.009.819	1.500.098.190.000

26. Lãi/(lỗ) từ bán tài sản tài chính tại FVTPL

2023	Số lượng	Giá bán trung bình VND	Tiền thu được VND	Giá vốn VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND
Các TSTC ghi nhận theo FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM					
STB	2.474.626	28.355	70.168.706.700	73.361.309.866	(3.192.603.166)
HPG	1.841.327	26.461	48.723.664.300	48.213.453.160	510.211.140
SAB	38.920	97.973	3.813.120.000	4.352.695.917	(539.575.917)
FPT	34.653	82.812	2.869.696.800	2.719.242.403	150.454.397
GAS	24.040	102.373	2.461.045.100	2.415.555.913	45.489.187
MBB	105.673	19.631	2.074.443.650	1.937.748.694	136.694.956
BVH	46.953	41.717	1.958.736.500	2.310.531.609	(351.795.109)
HCM	55.545	29.866	1.658.905.400	1.509.753.851	149.151.549
KDH	50.789	31.492	1.599.422.400	1.600.247.965	(825.565)
VCG	57.600	24.860	1.431.955.000	1.196.833.681	235.121.319
Khác	406.196	29.737	12.078.963.350	12.370.400.130	(291.436.780)
	5.136.322	28.978	148.838.659.200	151.987.773.189	(3.149.113.989)
Chứng quyền					
CHPG2303	1.781.200	2.524	4.495.860.000	4.867.811.000	(371.951.000)
CHPG2314	7.592.600	3.546	26.922.017.211	26.779.793.000	142.224.211
CSTB2311	6.466.600	2.158	13.954.862.000	9.334.663.500	4.620.198.500
	15.840.400	2.864	45.372.739.211	40.982.267.500	4.390.471.711
	20.976.722	9.258	194.211.398.411	192.970.040.689	1.241.357.722

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

2022	Số lượng VND	Giá bán trung bình VND	Tiền thu được VND	Giá vốn VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND
Các TSTC ghi nhận theo FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM					
GAS	55.800	110.645	6.173.990.000	6.023.568.487	150.421.513
PNJ	47.900	110.279	5.282.380.000	5.127.181.638	155.198.362
BVH	90.600	56.374	5.107.465.000	5.056.712.731	50.752.269
FPT	58.000	87.727	5.088.160.000	4.856.955.764	231.204.236
SAB	25.800	178.060	4.593.950.000	4.362.126.983	231.823.017
MBB	133.500	25.644	3.423.525.000	3.688.576.566	(265.051.566)
HPG	98.200	31.434	3.086.865.000	3.763.413.663	(676.548.663)
PLX	56.500	45.940	2.595.625.000	2.844.492.400	(248.867.400)
SSI	81.300	29.769	2.420.250.000	2.673.571.892	(253.321.892)
VHM	29.492	75.316	2.221.207.600	2.352.901.318	(131.693.718)
Khác	845.046	41.299	34.899.278.200	36.488.154.729	(1.588.876.529)
	1.522.138	49.202	74.892.695.800	77.237.656.171	(2.344.960.371)
Trái phiếu niêm yết					
VHM121024	2.741.282	100.742	276.161.743.802	275.890.585.602	271.158.200
MSN12003	1.450.000	103.451	150.003.250.000	149.928.300.000	74.950.000
MML121021	1.000.000	100.560	100.560.000.000	100.455.000.000	105.000.000
MSN12001	500.000	101.679	50.839.500.000	50.789.500.000	50.000.000
	5.691.282	101.482	577.564.493.802	577.063.385.602	501.108.200
	7.213.420	90.450	652.457.189.602	654.301.041.773	(1.843.852.171)

27. Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	2023 VND	2022 VND
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	73.112.766.792	49.989.155.905

28. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	2023 VND	2022 VND
Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	302.772.368.474	276.486.591.233
Thu nhập tiền lãi từ các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán	11.502.269.856	13.404.219.909
	314.274.638.330	289.890.811.142

29. Chi phí môi giới chứng khoán

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lương cho nhân viên	51.644.510.393	49.761.741.333
Hoa hồng cho nhân viên môi giới	54.464.670.720	77.192.408.667
Phí môi giới chứng khoán	30.942.476.059	37.677.570.703
Chi phí thuê	14.228.900.027	10.942.236.853
Chi phí công cụ và dụng cụ	3.752.495.471	1.987.945.676
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	428.675.381	193.922.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.937.337.266	8.813.883.467
Chi phí khác	2.465.477.501	2.314.961.368
	168.864.542.818	188.884.670.152

30. Chi phí lãi

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lãi vay	148.176.944.209	86.764.840.628
Chi phí lãi cho tiền gửi của khách hàng cho các giao dịch chứng khoán	948.813.246	619.309.225
	149.125.757.455	87.384.149.853

31. Chi phí quản lý

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lương cho nhân viên	43.867.319.220	38.622.220.009
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	8.433.358.870	8.293.524.391
Chi phí thuê	7.524.266.211	7.039.940.071
Chi phí công cụ và dụng cụ	7.473.503.813	6.021.887.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.516.121.263	31.007.353.723
Chi phí khác	4.352.192.396	5.173.900.412
	103.166.761.773	96.158.826.067

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	2023 VND	2022 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	14.468.237.096	17.129.325.656
Dự phòng thiếu trong những năm trước	67.052.163	-
	14.535.289.259	17.129.325.656
Lợi ích thuế hoãn lại		
(Hoàn nhập)/phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời	(2.886.841.301)	(3.425.653.416)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	11.648.447.958	13.703.672.240

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	56.199.240.960	73.682.873.799
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	11.239.848.192	14.736.574.760
Chi phí không được khấu trừ thuế	406.085.919	298.495.158
Thu nhập không bị tính thuế	(64.538.316)	(68.300.262)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	67.052.163	-
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận	-	(1.263.097.416)
	11.648.447.958	13.703.672.240

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	44.550.793.002	59.979.201.559

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2023 VND	2022 VND
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	150.009.329	140.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Công ty nắm giữ	-	(490)
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành để trả cổ tức trong năm	-	10.009.819
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	150.009.329	150.009.329

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2023 VND	2022 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	297	400

Công ty không có bất kỳ cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong năm. Theo đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu không được trình bày.

34. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2023	**2022**
	VND	**VND**
Cổ đông		
Phu Hung Far East Holding Corporation		
Cổ tức bằng tiền	13.800.920.000	30.912.000.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	46.046.000.000
New Beam International Inc		
Cổ tức bằng tiền	5.235.349.000	11.726.400.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	17.467.450.000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	85.755.017	82.516.551
An Thịnh Development Limited		
Cổ tức bằng tiền	11.305.394.400	5.373.441.150
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	11.642.450.000
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Vũ Thái		
Cổ tức bằng tiền	1.494.683.000	3.347.867.040
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	4.986.920.000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	24.482.909	23.558.333
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng		
Cổ tức bằng tiền	627.369.400	1.405.213.920
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	1.342.430.000
Phí bảo hiểm	84.466.880	107.003.951
Phí quản lý số cổ đông	27.272.727	27.272.727
Doanh thu lưu ký chứng khoán	10.329.580	5.172.045
Freshfields Capital Corporation		
Cổ tức bằng tiền	258.097.200	3.265.920.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	4.864.860.000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	4.227.632	18.364.686
Phí giao dịch	-	180.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Phú Hưng		
Phí dịch vụ	3.581.516.129	5.728.064.516
Phí giao dịch	303.379	3.079.980
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng		
Doanh thu dịch vụ lưu ký	4.297.858	4.419.355
Doanh thu quản lý sổ cổ đông	45.454.545	45.454.545

34. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số dư tại ngày	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Cổ đông		
An Thinh Development Limited		
Cổ tức bằng tiền phải trả	-	7.815.914.400
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	3.087.017	3.087.017
New Beam International Inc		
Phải thu phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	10.178.971	-
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Vũ Thái		
Phải trả tiền gửi giao dịch chứng khoán	52.336.500	81,942,054
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng		
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	822.961	1.889.199
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng		
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	151.573	-
Phải trả tiền gửi giao dịch chứng khoán	6.567.365	8.030.362
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Phú Hưng		
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.250	-
Freshfields Capital Corporation		
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	336.817	816.659

34. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	2023 VND	2022 VND
Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	1.851.993.356	1.748.486.687
Người quản lý khác		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	2.555.327.684	2.081.920.767
Thành viên Ban kiểm soát		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	720.000.000	720.000.000
Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Albert Kwang-Chin Ting – Chủ tịch	-	240.000.000
Ông Nguyễn Đoan Hùng – Thành viên	240.000.000	240.000.000
Ông Wu, Jin-Jeng – Thành viên	240.000.000	240.000.000
Ông Chen Chia Ken – Thành viên	240.000.000	240.000.000
Bà Liu, Hsiu-Mei – Thành viên	240.000.000	240.000.000

35. Báo cáo bộ phận

(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, kinh doanh nguồn vốn và các bộ phận khác.

	Mã số	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Tổng VND
2023						
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	151.313.807.371	14.328.354.651	428.179.369.166	5.977.980.992	599.799.512.180
2. Chi phí trực tiếp	02	168.435.867.437	12.901.825.970	328.718.872.358	7.544.995.590	517.601.561.355
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	03	428.675.381	-	8.433.358.870	-	8.862.034.251
4. Dự phòng giảm giá đầu tư	04	-	145.893.176	-	-	145.893.176
5. Dự phòng phải thu khó đòi	05	-	-	16.830.664.047	-	16.830.664.047
6. Thu nhập khác – thuần	06	-	-	-	468.124.194	468.124.194
7. Chi phí khác	07	-	-	-	628.242.585	628.242.585
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (08 = 01 + 06 – 02 – 03 – 04 – 05 – 07)	**08**	**(17.550.735.447)**	**1.280.635.505**	**74.196.473.891**	**(1.727.132.989)**	**56.199.240.960**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Tài sản bộ phận		55.628.313.088	90.734.283.749	3.892.105.544.586	2.270.228.475	4.040.738.369.898
Nợ phải trả bộ phận		383.915.984.686	325.900.048	2.026.951.537.636	17.552.401.117	2.428.745.823.487

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

35. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Mã số	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Tổng VND
2022						
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	188.890.505.249	1.933.611.365	398.346.924.131	4.677.731.075	593.848.771.820
2. Chi phí trực tiếp	02	173.739.456.698	8.154.635.975	310.684.808.617	12.444.050.688	505.022.951.978
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	03	170.776.417	411.702	8.316.670.059	-	8.487.858.178
4. Dự phòng phải thu khó đòi	04	-	-	7.462.021.413	-	7.462.021.413
5. Thu nhập khác – thuần	05	-	-	-	806.933.548	806.933.548
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (06 = 01 + 05 – 02 – 03 – 04)	**06**	**14.980.272.134**	**(6.221.436.312)**	**71.883.424.042**	**(6.959.386.065)**	**73.682.873.799**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022						
Tài sản bộ phận		42.832.382.223	7.214.990.990	3.624.740.543.554	1.435.623.428	3.676.223.540.195
Nợ phải trả bộ phận		217.676.777.763	436.878.653	1.859.850.287.261	815.977.309	2.078.779.920.986

(ii) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam (tức là một bộ phận đơn lẻ).

36. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Trong vòng một năm	26.763.954.317	19.341.504.234
Từ hai đến năm năm	38.159.173.523	39.914.574.630
	64.923.127.840	59.256.078.864

Ngày 4 tháng 3 năm 2024

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Bà Nguyễn Phương Trinh	Bà Đỗ Thị Ái Vy	Ông Chen Chia Ken
Nhân viên Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*